

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BAO BÌ BIÊN HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010**

## MỤC LỤC

---

---

	<b>Trang</b>
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	1
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2010	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 23
<u>Phụ lục 1</u> : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010	24 - 25

Số: 11.104/BCSX - DTL

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 tháng năm 2010 của Công ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2010*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LỤC THỊ VÂN**  
Chứng chỉ KTV số 0172/KTV

**NGUYỄN CHÁNH THÀNH**  
Chứng chỉ KTV số 0544/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>156.218.253.037</b>	<b>142.100.825.500</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(5.1)	<b>7.971.162.964</b>	<b>25.450.259.164</b>
1. Tiền	111		7.971.162.964	25.450.259.164
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	(5.2)	<b>83.110.398.589</b>	<b>77.919.299.445</b>
1. Phải thu khách hàng	131		78.635.224.270	75.083.381.801
2. Trả trước cho người bán	132		4.489.049.030	2.844.777.989
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		245.644.427	232.641.045
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(259.519.138)	(241.501.390)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(5.3)	<b>64.790.522.852</b>	<b>36.865.728.623</b>
1. Hàng tồn kho	141		64.790.522.852	36.865.728.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>346.168.632</b>	<b>1.865.538.268</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		149.763.632	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.597.913.264
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			4.651.004
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	196.405.000	262.974.000

*(Phần tiếp theo ở trang 3)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>40.737.118.001</b>	<b>39.911.278.447</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.677.118.001</b>	<b>39.821.278.447</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	(5.5)	<b>36.677.118.001</b>	<b>39.821.278.447</b>
- Nguyên giá	222		153.909.260.106	153.388.782.834
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.232.142.105)	(113.567.504.387)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			
- Nguyên giá	228		1.184.179.200	1.184.179.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.184.179.200)	(1.184.179.200)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.060.000.000</b>	<b>90.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(5.6)	4.060.000.000	90.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>196.955.371.038</b>	<b>182.012.103.947</b>

(Phần tiếp theo ở trang 4)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>126.005.281.330</b>	<b>122.256.494.061</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>118.291.352.088</b>	<b>114.310.087.797</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.7)	75.657.533.672	50.698.819.469
2. Phải trả người bán	312	(5.8)	23.496.620.425	38.909.598.307
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.8)		891.427
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.9)	1.806.616.791	1.097.825.942
5. Phải trả người lao động	315		8.119.798.198	12.819.527.334
6. Chi phí phải trả	316	(5.10)	5.439.941.008	1.094.195.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.11)	1.484.818.000	5.534.760.744
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.12)	2.286.023.994	4.154.469.574
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.713.929.242</b>	<b>7.946.406.264</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.7)	7.162.259.078	7.505.979.497
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		551.670.164	440.426.767
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	(5.13.1)	<b>70.950.089.708</b>	<b>59.755.609.886</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>70.950.089.708</b>	<b>59.755.609.886</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.13.2)	39.000.000.000	39.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(452.433.639)	(452.433.639)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.421.886.006	7.421.886.006
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.200.624.079	3.200.624.079
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(5.13.6)	21.780.013.262	10.585.533.440
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>196.955.371.038</b>	<b>182.012.103.947</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		552.450.545	181.985.886
5. Ngoại tệ			
+ USD		52.527,88	762.309,60
+ EUR		319,05	319,05
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

*Biên Hòa, ngày 04 tháng 08 năm 2010*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

**LÊ THỊ TUYẾT**

**LÊ QUỐC TUYẾN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		224.400.973.094	177.476.078.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			240.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	224.400.973.094	177.475.838.204
4. Giá vốn hàng bán	11		192.304.988.261	151.965.508.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.095.984.833	25.510.330.139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	336.876.942	250.806.611
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	3.611.281.471	2.201.736.256
<i>trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<b>2.821.800.348</b>	<b>1.355.156.879</b>
8. Chi phí bán hàng	24	(6.4)	7.901.028.395	6.083.942.123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	5.015.459.171	6.685.362.229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.905.092.738	10.790.096.142
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	148.838.436	212.724.716
12. Chi phí khác	32		7.161.982	8.436.103
13. Lợi nhuận khác	40		141.676.454	204.288.613
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.046.769.192	10.994.384.755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.7)	1.567.050.124	824.578.857
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.479.719.068	10.169.805.898
18. Lãi cơ bản trên cổ phần	70	(5.13.5)	3.739	2.628

*Biên Hòa, ngày 04 tháng 08 năm 2010*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

**LÊ THỊ TUYẾT**

**LÊ QUỐC TUYẾN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		16.046.769.192	10.994.384.755
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		3.664.637.718	4.584.771.643
Các khoản dự phòng	03		18.017.748	367.207.860
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(15.213.122)	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(145.246.733)	(407.086.414)
Chi phí lãi vay	06		2.821.800.348	1.355.156.879
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>22.390.765.151</b>	<b>16.894.434.723</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.569.303.494)	(3.336.872)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.924.794.229)	15.169.197.404
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(15.330.918.743)	13.794.524.914
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(149.763.632)	
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.821.800.348)	(1.355.156.879)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.579.410.316)	(789.059.437)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.442.514.826)	(1.170.903.614)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(31.427.740.437)</b>	<b>42.539.700.239</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(451.897.272)	(3.141.884.919)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			164.905.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.052.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		123.246.733	242.181.414
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.276.650.539)</b>	<b>(2.734.798.505)</b>

(Phần tiếp theo ở trang 8)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(452.438.540)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		89.793.774.810	16.700.707.870
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.324.940.387)	(37.791.027.123)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.434.232.000)	(2.081.940.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>18.034.602.423</b>	<b>(23.624.697.793)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(17.669.788.553)</b>	<b>16.180.203.941</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>25.450.259.164</b>	<b>11.997.006.210</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		190.692.353	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>7.971.162.964</b>	<b>28.177.210.151</b>

*Biên Hòa, ngày 04 tháng 08 năm 2010*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

**LÊ THỊ TUYẾT**

**LÊ QUỐC TUYÊN**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

*Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 39.000.000.000 đồng.

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh bao bì giấy và giấy;
- Kinh doanh nguyên liệu liên quan đến bao bì giấy và giấy.

### **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

#### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Đối với hàng hóa tồn kho theo kích cỡ khi mua được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với hàng tồn kho không theo kích cỡ khi mua được tính theo giá ước tính có tham khảo giá thị trường.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

# CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao	Tỷ lệ khấu hao nhanh
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm	1
+ Máy móc thiết bị	05 năm	2
+ Phương tiện vận tải	06 năm	2
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm	2
+ Phần mềm kế toán	03 năm	1

### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2010, Công ty chưa xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

### 4.7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

### 4.8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

### **4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

### **4.11. Thuế**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22 tháng 12 năm 2003, Công ty được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **4.12. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

### **4.13. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của giai đoạn tài chính này.

# CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	20.803.809	6.571.002
Tiền gửi ngân hàng	<u>7.950.359.155</u>	<u>25.443.688.162</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>7.971.162.964</u></b>	<b><u>25.450.259.164</u></b>

#### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	78.635.224.270	75.083.381.801
Trả trước cho người bán	4.489.049.030	2.844.777.989
Các khoản phải thu khác	<u>245.644.427</u>	<u>232.641.045</u>
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>83.369.917.727</b>	<b>78.160.800.835</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(259.519.138)</u>	<u>(241.501.390)</u>
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b><u>83.110.398.589</u></b>	<b><u>77.919.299.445</u></b>

Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán là các khoản phải thu và trả trước phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. (Chi tiết xem Phụ lục 1)

#### 5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	64.613.733.901	34.409.770.340
Công cụ, dụng cụ	176.788.951	189.025.712
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	464.696.971
Thành phẩm	<u>-</u>	<u>1.802.235.600</u>
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>64.790.522.852</b>	<b>36.865.728.623</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b><u>64.790.522.852</u></b>	<b><u>36.865.728.623</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

### 5.4. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho nhân viên để phục vụ cho hoạt động của Công ty.

### 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	43.538.946.963	103.375.369.207	4.891.526.105	1.582.940.559	153.388.782.834
Mua trong kỳ	-	409.295.454	-	111.181.818	520.477.272
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>43.538.946.963</u></b>	<b><u>103.784.664.661</u></b>	<b><u>4.891.526.105</u></b>	<b><u>1.694.122.377</u></b>	<b><u>153.909.260.106</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	11.356.625.152	97.959.172.016	2.811.491.257	1.440.215.962	113.567.504.387
Khấu hao trong kỳ	1.349.856.636	1.785.380.986	464.893.206	64.506.890	3.664.637.718
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>12.706.481.788</u></b>	<b><u>99.744.553.002</u></b>	<b><u>3.276.384.463</u></b>	<b><u>1.504.722.852</u></b>	<b><u>117.232.142.105</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	32.182.321.811	5.416.197.191	2.080.034.848	142.724.597	39.821.278.447
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b><u>30.832.465.175</u></b>	<b><u>4.040.111.659</u></b>	<b><u>1.615.141.642</u></b>	<b><u>189.399.525</u></b>	<b><u>36.677.118.001</u></b>

- Nguyên giá của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay tại mục 5.7 của Thuyết minh này là 25.044.596.969 đồng.
- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 98.486.039.236 đồng.

### 5.6. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4.000.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ góp vốn là 1% và khoản đầu tư mua trái phiếu chính phủ với số tiền là 60.000.000 đồng, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 8,6%/năm, đến hạn ngày 16 tháng 09 năm 2010.



## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

#### 5.7. Các khoản vay

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	71.386.567.272	40.930.270.269
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.270.966.400	9.768.549.200
Vay dài hạn	<u>7.162.259.078</u>	<u>7.505.979.497</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>82.819.792.750</u></b>	<b><u>58.204.798.966</u></b>

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng tài sản cố định với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. (Xem mục 5.5 của Thuyết minh này)

#### 5.8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	23.496.620.425	38.909.598.307
Người mua trả tiền trước	<u>-</u>	<u>891.427</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>23.496.620.425</u></b>	<b><u>38.910.489.734</u></b>

Phải trả người bán là khoản phải trả phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. (Chi tiết xem Phụ lục 1)

#### 5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	426.347.757	-
Thuế xuất, nhập khẩu	399.038.607	200.675.826
Thuế thu nhập cá nhân	96.440.503	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>884.789.924</u>	<u>897.150.116</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.806.616.791</u></b>	<b><u>1.097.825.942</u></b>

*(Phần tiếp theo ở trang 16)*

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

#### 5.10. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lương tháng 13, 14, 15	4.000.000.002	-
Chi phí vận chuyển	800.000.000	820.000.000
Chi phí thuê đất năm 2010	220.000.002	-
Chi phí chăm sóc khách hàng	214.128.000	209.195.000
Khác	<u>205.813.004</u>	<u>65.000.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.439.941.008</u></b>	<b><u>1.094.195.000</u></b>

#### 5.11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội	-	143.347.100
Bảo hiểm y tế	-	21.502.065
Cổ tức phải trả	1.457.358.000	5.180.420.000
Khác	<u>27.460.000</u>	<u>189.491.579</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.484.818.000</u></b>	<b><u>5.534.760.744</u></b>

#### 5.12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	4.154.469.574	1.673.299.621
Trích lập trong kỳ	374.363.440	-
Sử dụng trong kỳ	<u>(2.242.809.020)</u>	<u>(735.138.200)</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>2.286.023.994</u></b>	<b><u>938.161.421</u></b>

*(Phần tiếp theo ở trang 17)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010  
*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

**5.13. Vốn chủ sở hữu**

**5.13.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	39.000.000.000	-	5.163.486.971	2.071.424.561	2.468.365.414	48.703.276.946
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	22.583.990.353	22.583.990.353
Tăng khác	-	(452.433.639)	2.258.399.035	1.129.199.518	-	2.935.164.914
Giảm khác	-	-	-	-	(14.466.822.327)	(14.466.822.327)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>(452.433.639)</b>	<b>7.421.886.006</b>	<b>3.200.624.079</b>	<b>10.585.533.440</b>	<b>59.755.609.886</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	14.479.719.068	14.479.719.068
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(3.285.239.246)	(3.285.239.246)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>(452.433.639)</b>	<b>7.421.886.006</b>	<b>3.200.624.079</b>	<b>21.780.013.262</b>	<b>70.950.089.708</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

### 5.13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Nhà nước	20.819.400.000	53%	20.819.400.000	53%
Đối tượng khác	18.180.600.000	47%	18.180.600.000	47%
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>100%</b>

### 5.13.3. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã chi trả trong kỳ:	6.434.232.000	2.081.940.000
+ Cổ tức năm 2007:	-	-
+ Cổ tức năm 2008:	-	2.081.940.000
+ Cổ tức năm 2009	6.434.232.000	-

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần VII tài khóa 2009, ngày 19 tháng 03 năm 2010:

- Cổ tức năm 2009 là 25%
- Cổ tức năm 2010 dự kiến được chia với tỷ lệ từ 20%/mệnh giá cổ phần trở lên

### 5.13.4. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.900.000	3.900.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	3.900.000	3.900.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	26.900	26.900
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.873.100	3.873.100
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

### 5.13.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	14.479.719.068	10.169.805.898
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	3.873.100	3.869.854
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>3.739</b>	<b>2.628</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

**5.13.6. Phân phối lợi nhuận**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	10.585.533.440	2.468.365.414
Khen thưởng công nhân viên	-	(236.965.414)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	(31.400.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	(374.363.440)	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	14.479.719.068	10.169.805.898
Chia cổ tức	(2.711.170.000)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	<u>(199.705.806)</u>	<u>(167.400.000)</u>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b><u>21.780.013.262</u></b>	<b><u>12.202.405.898</u></b>

*(Phần tiếp theo ở trang 20)*

# CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

### 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

#### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán sản phẩm Carton	188.409.865.012	138.308.977.495
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	31.253.346.362	37.364.812.709
Doanh thu bán hàng khác	4.737.761.720	1.802.288.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(240.000)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>224.400.973.094</u></b>	<b><u>177.475.838.204</u></b>

#### 6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	123.246.733	242.181.414
Lãi chênh lệch tỷ giá	191.430.209	8.625.197
Lãi bán công trái giáo dục	22.200.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>336.876.942</u></b>	<b><u>250.806.611</u></b>

#### 6.3. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	2.821.800.348	1.355.156.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá	789.481.123	846.579.377
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.611.281.471</u></b>	<b><u>2.201.736.256</u></b>

#### 6.4. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1.631.508.179	1.954.976.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.150.398.985	3.803.854.231
Chi phí bằng tiền khác	119.121.231	325.111.388
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>7.901.028.395</u></b>	<b><u>6.083.942.123</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

### 6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	2.210.817.638	2.857.906.566
Chi phí đồ dùng văn phòng	144.157.876	125.174.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	386.705.138	1.514.867.174
Thuế, phí, lệ phí	47.680.816	19.228.631
Chi phí dự phòng	388.482.407	367.207.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	273.339.464	560.632.197
Chi phí bằng tiền khác	<u>1.564.275.832</u>	<u>1.240.344.802</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.015.459.171</u></b>	<b><u>6.685.362.229</u></b>

### 6.6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ thanh lý tài sản	-	164.905.000
Thu bồi thường	32.254.639	37.238.759
Thu nhập khác	<u>116.583.797</u>	<u>10.580.957</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>148.838.436</u></b>	<b><u>212.724.716</u></b>

*(Phần tiếp theo ở trang 22)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

**6.7. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.046.769.192	10.994.384.755
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập tính thuế	-	-
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>16.046.769.192</b>	<b>10.994.384.755</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 15%</i>	13.969.383.851	10.994.384.755
<i>Thu nhập khác chịu thuế suất 25%</i>	2.077.385.341	-
Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 15%)	2.095.407.578	1.649.157.713
Thuế TNDN được giảm (50%)	(1.047.703.789)	(824.578.856)
Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 25%)	519.346.335	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.567.050.124</b>	<b>824.578.857</b>

**7. Thông tin về các bên có liên quan**

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư phải thu, phải trả với Công ty mẹ - Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai như sau:

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
+ Phải thu	267.160.080	338.212.624
+ Phải trả khoản vay	-	-

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
+ Doanh thu bán hàng	2.809.096.760	2.627.353.000
+ Chi phí lãi vay	-	48.000.000

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Lương Giám đốc:

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	199.705.806	167.400.000
Lương Giám đốc	209.697.271	150.168.226
<b>Tổng cộng</b>	<b>409.403.077</b>	<b>317.568.226</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

**8. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính này đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**9. Phát hành và phê duyệt báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 04 tháng 08 năm 2010.

*Biên Hòa, ngày 04 tháng 08 năm 2010*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

**LÊ THỊ TUYẾT**

**LÊ QUỐC TUYÊN**

**Phu lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010**

**1. Phải thu khách hàng:**

	<b>Số tiền</b>
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	25.451.595.537
Công ty Cổ Phần Gạch Men Ý Mỹ	4.417.863.933
Công ty TNHH URC Việt Nam	2.674.981.584
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Việt Nam	2.134.062.067
Công ty TNHH CocaCola Việt Nam - Chi nhánh HCM	2.102.373.302
Công ty Liên doanh American Home	1.730.418.767
Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	1.724.184.803
Khác	<u>38.399.744.277</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>78.635.224.270</u></b>

**2. Trả trước người bán:**

	<b>Số tiền</b>
Công ty Sunrise Pacific Co., LTD	1.432.500.000
Công ty Elof Hansson Singapore PTE, LTD	980.400.000
Công ty Martin	386.134.316
Công ty Sanyo Trading CO., LTD	330.184.452
Công ty Bobst SA	252.366.569
Khác	<u>1.107.463.693</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>4.489.049.030</u></b>

*(Phần tiếp theo ở trang 25)*

### 3. Phải trả người bán:

	<b>Số tiền</b>
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	7.374.422.880
Công ty TNHH Vina Kraft Paper	6.073.049.455
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	2.333.004.520
Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	891.898.700
Công ty TNHH Giấy và Bao Bì Đồng Tiến – Chi nhánh Bình Dương	883.613.500
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu TM-CN-VT Hùng Duy	798.160.000
Công ty TNHH TM – DV Việt Ý	641.993.484
Khác	<u>4.500.477.886</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>23.496.620.425</u></b>